

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN ĐỀ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/DS-ST.

Ngày 13 - 5 - 2021

V/v “Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Mỹ Xuyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Hoàng Việt.

Ông Nguyễn Văn Hành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ông Thị Cánh Nha – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Lý Út Hoài – Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2021/TLST-DS, ngày 06 tháng 01 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông Thị L; Sinh năm: 1960; Địa chỉ: ấp Gi, xã H, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (*Có mặt*).

* Bị đơn: Lưu Văn Ch; Sinh năm: 1955. Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện Tr, tỉnh Sóc Trăng (*Vắng mặt*).

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Lâm Thị B, sinh năm: 1956. Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện Tr, tỉnh Sóc Trăng (*Vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 16 tháng 10 năm 2020, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Ông Thị L trình bày:

Vào năm 2018, bà Ong Thị L có hợp đồng mua bán thức ăn nuôi tôm cho vợ chồng ông Lưu Văn Ch và bà Lâm Thị B nhiều lần, theo hợp đồng khi nào thu hoạch tôm thì mới thanh toán tiền, hợp đồng bằng lời nói, không có lập thành văn bản. Việc mua bán kéo dài từ năm 2018 đến ngày 20 tháng 4 năm 2020 thì ông Ch tự tay ghi vào sổ nợ của bà Ong Thị L thừa nhận còn thiếu bà L số tiền là 167.800.000 đồng và hẹn khi nào bán được đất thì sẽ trả tiền cho bà L, nhưng bà L không đồng ý. Do không thỏa thuận được ngày trả nợ cụ thể, nên bà L đã nhiều lần thương lượng, bàn bạc với ông Ch, bà B về số nợ nêu trên, yêu cầu ông Ch và bà B trả tiền nhiều lần, nhưng ông Ch, bà B cố tình lẩn tránh và còn thách thức bà L đi khởi kiện.

Theo đơn khởi kiện bà L yêu cầu ông Lưu Văn Ch và bà Lâm Thị B phải cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà L số tiền gốc là 167.800.000 đồng và tiền lãi là 13.927.400 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà L xin thay đổi yêu cầu khởi kiện là yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lưu Văn Ch và bà Lâm Thị B phải cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà L số tiền gốc là 167.800.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

* Tại Tờ tường trình ngày 21 tháng 01 năm 2021, bị đơn là ông Lưu Văn Ch trình bày: Vào năm 2018 do mối quan hệ tình nghĩa giữa gia đình ông Ch và gia đình bà L, bà L qua áp Tổng cáng mua bán thức ăn nuôi tôm, nên bà L có kêu ông Ch là *“Hia có nuôi tôm tôi đầu tư cho”*, nên ông Ch đã hợp đồng với bà L về việc nuôi tôm, hai bên thỏa thuận bà L đầu tư tôm giống, thức ăn cho ông Ch nuôi 02 ao tôm, với số lượng giống 01 ao là 350.000 con, ông Ch lo phần ao nuôi tôm, khi nào thu hoạch tôm, nếu không đạt đầu con số lượng giống thả thì bà L sẽ trừ cho ông Ch, hợp đồng bằng lời nói, không có lập thành văn bản. Sau khi hợp đồng ông Ch đã cải tạo 02 ao nuôi tôm, đến ngày thả tôm thì bà L chỉ giao cho ông Ch số lượng tôm giống là 350.000 con, tức là chỉ đầu tư con giống cho 01 ao nuôi tôm, sau khi thả tôm bà L cung cấp thức ăn nuôi tôm cho ông Ch được 45 ngày thì bà L ngưng cung cấp thức ăn nuôi tôm cho ông Ch. Lúc này, bà L nói với ông Ch *“muốn có thức ăn nuôi tôm tiếp thì bà L giới thiệu đại lý bán thức ăn khác cho”*, nên ông Ch đã hợp đồng mua thức ăn đại lý khác. Sau đó, đến ngày thu hoạch tôm không đạt đầu con số lượng giống thả nuôi, chỉ thu hoạch được 67.000 con, nhưng bà L không trừ lại cho ông Ch. Bà L và gia đình đến thu tôm được số lượng là 1.260kg, bán được 134.000.000 đồng, số tiền bán tôm được ông Ch đã trả hết cho bà L, vì bà L có hứa với ông Ch là *“trả phần tiền này đi, sau này bà L đầu tư cho nuôi lại”*. Sau khi ông Ch cải tại lại ao nuôi thì bà L nói *“không có vốn để đầu tư lại”*. Sau đó, bà L yêu cầu ông Ch trả nợ, nên ông Ch thỏa thuận với bà L là ông Ch giao đất cho bà L nuôi tôm hoặc sẽ giao đất cho bà L bán trừ nợ, nhưng đất chưa bán được thì ngày 20 tháng 4 năm 2020 bà L đến nhà ông Ch yêu cầu ông Ch xác nhận công nợ thì ông Ch đã tự tay viết giấy có nội dung thừa nhận có nợ bà L số tiền là 167.800.000 đồng và hẹn khi nào ông Ch bán được đất thì sẽ trả tiền cho bà L, nhưng hiện nay ông Ch vẫn chưa bán được đất mà bà L đi kiện ông Ch yêu cầu ông Ch trả nợ là quá vô lý.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lâm Thị B đã được Tòa án tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án hợp lệ và được thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt, bà B không gửi văn bản ghi ý kiến của mình cũng như không đến tham gia phiên họp và hòa giải, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà B.

* Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

1. Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề phát biểu ý kiến: Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn, trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về Tố tụng dân sự. Riêng đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Tại phiên tòa nguyên đơn bà L xác định giữa ông Ch và bà L không có thỏa thuận việc bà L đầu tư cho ông Ch nuôi tôm, cũng không có thỏa thuận chờ ông Ch bán đất được thì mới trả tiền cho bà L, nhưng ông Ch không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của ông Ch. Tại tờ tường trình ngày 21 tháng 01 năm 2021 bị đơn là ông Lưu Văn Ch thừa nhận đã tự tay viết giấy có nội dung thừa nhận có nợ bà L số tiền là 167.800.000 đồng. Đối với bà B sau khi nhận văn bản thông báo về việc thụ lý vụ án về nội dung yêu cầu của bà L thì bà B không gửi văn bản ghi ý kiến của mình, không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của bà L. Do đó, xem như bà B đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 117, Điều 119, Điều 398, Điều 422, Điều 423, Điều 427 và Điều 430 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình xử buộc ông Lưu Văn Ch và bà Lâm Thị B phải cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà Ông Thị L số tiền là 167.800.000 đồng, không tính lãi. Về án phí buộc các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông Lưu Văn Ch là bị đơn, bà Lâm Thị B là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông Ch và bà B.

[1.2] Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Ông Thị L thì nguyên đơn có hợp đồng bán thức ăn nuôi tôm cho bị đơn Lưu Văn Ch và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Lâm Thị B nhiều lần và hiện nay ông Ch, bà B còn nợ bà L tổng số tiền là 167.800.000 đồng. Do ông Ch, bà B vi phạm hợp đồng, nên bà L yêu cầu ông Ch, bà B phải hoàn trả tổng số tiền là 167.800.000 đồng. Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp phát sinh trong vụ kiện này là Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản theo Điều 430 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện Trần Đề thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.3] Tại phiên tòa nguyên đơn bà L xin thay đổi yêu cầu khởi kiện là yêu cầu Hội đồng xét xử buộc ông Lưu Văn Ch và bà Lâm Thị B phải cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà L số tiền gốc là 167.800.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Lưu Văn Ch và bà Lâm Thị B phải cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả số tiền gốc là 167.800.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại Tờ tường trình ngày 21 tháng 01 năm 2021, bị đơn là ông Lưu Văn Ch trình bày: Vào năm 2018 do mối quan hệ tình nghĩa giữa gia đình ông Ch và gia đình bà L, bà L qua áp Tổng cán mua bán thức ăn nuôi tôm, nên bà L kêu ông Ch là *“Hia có nuôi tôm tôi đầu tư cho”*, nên ông Ch đã hợp đồng với bà L về việc nuôi tôm, hai bên thỏa thuận bà L đầu tư tôm giống, thức ăn cho ông Ch nuôi 02 ao tôm, với số lượng giống 01 ao là 350.000 con, ông Ch lo phần ao nuôi tôm, khi nào thu hoạch tôm, nếu không đạt đầu con số lượng giống thả thì bà L sẽ trừ cho ông Ch, hợp đồng bằng lời nói, không có lập thành văn bản. Sau khi hợp đồng ông Ch đã cải tạo 02 ao nuôi tôm, đến ngày thả tôm thì bà L chỉ giao cho ông Ch số lượng tôm giống là 350.000 con, tức là chỉ đầu tư con giống cho 01 ao nuôi tôm, sau khi thả tôm bà L cung cấp thức ăn nuôi tôm cho ông Ch được 45 ngày thì bà L ngưng cung cấp thức ăn nuôi tôm cho ông Ch. Lúc này, bà L nói với ông Ch *“muốn có thức ăn nuôi tôm tiếp thì bà L giới thiệu đại lý bán thức ăn khác cho”*, nên ông Ch đã hợp đồng mua thức ăn đại lý khác. Sau đó, đến ngày thu hoạch tôm không đạt đầu con số lượng giống thả nuôi, chỉ thu hoạch được 67.000 con, nhưng bà L không trừ lại cho ông Ch. Bà L và gia đình đến thu tôm được số lượng là 1.260kg, bán được 134.000.000 đồng, số tiền bán tôm được ông Ch đã trả hết cho bà L, vì bà L có hứa với ông Ch là *“trả phần tiền này đi, sau này bà L đầu tư cho nuôi lại”*. Sau khi ông Ch cải tạo lại ao nuôi thì bà L nói *“không có vốn để đầu tư lại”*. Sau đó, bà L yêu cầu ông Ch trả nợ, nên ông Ch thỏa thuận với bà L là ông Ch giao đất cho bà L nuôi tôm hoặc sẽ giao đất cho bà L bán trừ nợ, nhưng đất chưa bán được thì ngày 20 tháng 4 năm 2020 bà L đến nhà ông Ch yêu cầu ông Ch xác nhận công nợ thì ông Ch đã tự

tay viết giấy có nội dung thừa nhận có nợ bà L số tiền là 167.800.000 đồng và hẹn khi nào ông Ch bán được đất thì sẽ trả tiền cho bà L.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa nguyên đơn bà L xác định giữa ông Ch và bà L không có thỏa thuận việc bà L đầu tư cho ông Ch nuôi tôm, cũng không có thỏa thuận chờ ông Ch bán được đất thì mới trả tiền cho bà L mà là do ông Ch đưa ra yêu cầu chờ ông Ch bán được đất thì ông Ch sẽ trả tiền cho bà L, nhưng bà L không đồng ý, nên bà mới yêu cầu ông Ch và bà B hoàn trả số tiền là 167.800.000 đồng, nhưng ông Ch và bà B cố tình không trả tiền cho bà L mà còn thách thức bà L đi khởi kiện, nên bà L khởi kiện yêu cầu ông Ch, bà B hoàn trả tiền cho bà L. Ông Ch không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của ông Ch, nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét. Tại tờ tường trình ngày 21 tháng 01 năm 2021 bị đơn là ông Lưu Văn Ch thừa nhận đã tự tay viết giấy có nội dung thừa nhận có nợ bà L số tiền là 167.800.000 đồng. Đối với bà B sau khi nhận văn bản thông báo về việc thụ lý vụ án về nội dung yêu cầu của bà L thì bà B không gửi văn bản ghi ý kiến của mình, không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của bà L. Do đó, Hội đồng xét xử xem như bà B đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tình tiết, sự kiện bà L không cần phải chứng minh. Như vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L.

Xét về hình thức, nội dung và mục đích của hợp đồng nhận thấy: Bà L, ông Ch và bà B có hợp đồng mua bán tài sản với nhau (mua bán thức ăn nuôi tôm) vào năm 2018. Do đó, xác định đây là quan hệ hợp đồng mua bán tài sản theo quy định tại Điều 430 của Bộ luật dân sự năm 2015. Bà L, ông Ch, bà B là những người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, khi giao kết hợp đồng đều hoàn toàn dựa trên cơ sở tự nguyện của các bên, đối tượng giao dịch được pháp luật cho phép, hình thức, nội dung và mục đích của hợp đồng phù hợp với pháp luật và không trái đạo đức xã hội tại thời điểm xác lập hợp đồng, nên cần công nhận đây là hợp đồng mua bán tài sản hợp pháp và giải quyết hậu quả phát sinh từ hợp đồng này theo quy định tại các Điều 117, Điều 119, Điều 398, Điều 422, Điều 423, Điều 427 và Điều 430 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, cần xử buộc ông Lưu Văn Ch và bà Lâm Thị B phải cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà Ong Thị L số tiền là 167.800.000 đồng, không tính lãi.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc ông Lưu Văn Ch và bà Lâm Thị B phải liên đới nộp số tiền là 8.390.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Ong Thị L không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, do bà L thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nên bà L không thuộc trường hợp được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề. Như đã nhận định ở phần trên, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề là có cơ sở để Hội đồng xét xử xét chấp nhận.

Ngoài ra, căn cứ vào Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 117, Điều 119, Điều 398, Điều 422, Điều 423, Điều 427 và Điều 430 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 09 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 17 Luật phí và Lệ phí; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ong Thị L.

Buộc ông Lưu Văn Ch và bà Lâm Thị B phải cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà Ong Thị L số tiền gốc là 167.800.000 đồng (*Một trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng*).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà L có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong số tiền 167.800.000 đồng (*Một trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng*) thì hàng tháng ông Ch, bà B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lưu Văn Ch và bà Lâm Thị B phải liên đới nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 8.390.000 đồng (*Tám triệu ba trăm chín mươi ngàn đồng*); Bà Ong Thị L không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, do bà L thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nên bà L không thuộc trường hợp được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo bản án: Bà Ong Thị L có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đối với bị đơn ông Lưu Văn Ch, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị B không có mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo bản án này trong thời

hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Trần Đề;
- Chi cục THADS huyện Trần Đề;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Mỹ Xuyên